

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05-4-2021
V/v: Ly hôn và tranh chấp về
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm
2. Ông Lê Thanh Khởi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 168/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020, về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Thái Thị L; địa chỉ: ấp M1, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Châu Văn N; địa chỉ: ấp M1, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Đỗ Thị Hồng N1; địa chỉ: ấp P, xã M2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2/ Bà Đỗ Thị T (Đỗ Thị Hồng T); địa chỉ: ấp P, xã M2, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 6 năm 2020, nguyên đơn chị Thái Thị L trình bày:

Vào năm 2006, chị L và anh N tự nguyện tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới, chị L và

anh N chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Chị L và anh N không còn sống chung từ tháng 02/2020.

Trong thời gian sống chung, chị L và anh N có 02 (hai) người con chung tên Châu Thái K1, sinh ngày 07/3/2007 và Châu Thái K2, sinh ngày 30/11/2009. Hiện tại cháu K2 đang sống cùng chị L, còn cháu K1 đang sống cùng anh N. Về tài sản chung không có; về nợ chung bao gồm: nợ của bà Đỗ Thị Hồng N1 07 (bảy) chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 31.500.000 đồng); nợ của bà Đỗ Thị Hồng T 01 (một) chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 4.500.000 đồng).

Nay chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L yêu cầu Tòa án không công nhận chị L và anh N là vợ chồng.

- Về con chung: Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Châu Thái K2, sinh ngày 30/11/2009, mà không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con; giao cháu Châu Thái K1, sinh ngày 07/3/2007 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị L không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị L yêu cầu chia đôi phần nợ chung, chị L đồng ý chịu trách nhiệm trả cho bà N1 3,5 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 15.750.000 đồng), trả cho bà T 05 phân vàng 24k (tương đương số tiền 2.250.000 đồng); phần còn lại anh N có trách nhiệm trả cho bà N1 3,5 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 15.750.000 đồng), trả cho bà T 05 phân vàng 24k (tương đương số tiền 2.250.000 đồng).

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 18 tháng 12 năm 2020 và đơn đề nghị rút đơn khởi kiện, nguyên đơn chị Thái Thị L trình bày: Về nợ chung để tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.*

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 15 tháng 7 năm 2020, bị đơn anh Châu Văn N trình bày:*

- Về hôn nhân: anh N thống nhất với trình bày của chị L là giữa anh N và chị L sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên anh N đồng ý yêu cầu Tòa án không công nhận anh N và chị L là vợ chồng.

- Về con chung: anh N thống nhất với yêu cầu của chị L là giao con chung cháu Châu Thái K2, sinh ngày 30/11/2009 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, anh N không cấp dưỡng nuôi con; anh N đồng ý nuôi dưỡng con chung cháu Châu Thái K1, sinh ngày 07/3/2007 đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi và anh N không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: anh N thống nhất với trình bày của chị L là không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: anh N không thống nhất với trình bày của chị L vì trong thời gian sống chung với chị L thì anh N và chị L không có hỏi vay tiền, vàng của bất kỳ ai; đối với việc chị L trình bày nợ của bà Đỗ Thị Hồng N1 07 (bảy) chỉ vàng

24k (tương đương số tiền 31.500.000 đồng); nợ của bà Đỗ Thị Hồng T 01 (một) chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 4.500.000 đồng) anh N hoàn toàn không biết, nên anh N không đồng ý với yêu cầu của chị L về nợ chung.

** Tại Biên bản ghi lời khai ngày 10 tháng 7 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Hồng N1 trình bày:* Khi chị L và anh N còn sống chung có đến hỏi vay của bà N1 số vàng 07 (bảy) chỉ vàng 24k, khi cho vay hai bên không có làm giấy tờ, chỉ có bà T là mẹ của chị L bảo lãnh việc vay vàng. Hiện nay, chị L và anh N chưa trả lại cho bà N1 số vàng đã vay, do vậy bà N1 thống nhất trình bày của chị L khi Tòa án giải quyết cho chị L và anh N ly hôn thì cả hai phải có nghĩa vụ trả lại số vàng cho bà N1, mỗi người có trách nhiệm trả 3,5 chỉ vàng 24k và tiền lãi kể từ khi vay. Bà N1 cam đoan sẽ làm đơn yêu cầu độc lập trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ghi lời khai, nếu sau 10 ngày bà N1 không nộp đơn cho Tòa án thì coi như bà N1 đã tự thỏa thuận với anh N và chị L nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Biên bản ghi lời khai ngày 10 tháng 7 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T (Đỗ Thị Hồng T) trình bày:* Khi chị L và anh N còn sống chung có đến hỏi vay của bà N1 số vàng 07 (bảy) chỉ vàng 24k, khi cho vay hai bên không có làm giấy tờ, chỉ có bà T là bảo lãnh việc vay vàng. Ngoài ra, chị L và anh N còn vay của bà T số vàng 01 (một) chỉ vàng 24k để kéo điện vào nhà. Hiện nay, chị L và anh N chưa trả lại cho bà N1 và bà T số vàng đã vay, do vậy bà T thống nhất trình bày của chị L khi Tòa án giải quyết cho chị L và anh N ly hôn thì cả hai phải có nghĩa vụ trả cho bà T 01 chỉ vàng 24k, mỗi người có trách nhiệm trả 0,5 chỉ vàng 24k. Bà T cam đoan sẽ làm đơn yêu cầu độc lập trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ghi lời khai, nếu sau 10 ngày bà T không nộp đơn cho Tòa án thì coi như bà T đã tự thỏa thuận với anh N và chị L nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ giải quyết đối với yêu nợ chung của chị Thái Thị L. Đối với các yêu cầu khởi kiện còn lại của chị L, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị L và anh N là vợ chồng. Về con chung: giao con chung cháu Châu Thái K2, sinh ngày 30/11/2009 cho chị Thái Thị L trực tiếp nuôi dưỡng

đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, anh N không cấp dưỡng nuôi con; giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Châu Thái K1, sinh ngày 07/3/2007 đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, chị Thái Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con; anh N và chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại đơn đề nghị rút đơn khởi kiện ngày 18/12/2020, nguyên đơn chị Thái Thị L tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về phần nợ chung, đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh N không có đơn yêu cầu phản tố; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Hồng N1 và bà Đỗ Thị T (Đỗ Thị Hồng T) không có đơn yêu cầu độc lập. Căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn chị Thái Thị L về phần nợ chung. Như vậy, nguyên đơn chị L khởi kiện anh N, cư trú tại ấp M1, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đề yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, mà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên quan hệ pháp luật được xác định lại là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, các đương sự đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung, chị L và anh N thống nhất trình bày: Vào năm 2006, chị L và anh N tự nguyện tổ chức lễ cưới và sống chung như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi cưới, chị L và anh N sống chung hạnh phúc đến tháng 02 năm 2020 thì chị L và anh N xảy ra mâu thuẫn làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên chị L và anh N đã không còn sống chung. Đối chiếu với văn bản số 66/UBND-TP ngày 27/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã H xác nhận chị L và anh N từ trước đến nay không có đăng ký kết hôn là đúng. Từ đó, có cơ sở xác định chị L và anh N không có đăng ký kết hôn là sự thật. Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”, đồng thời, tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*”. Như vậy, chị L và anh N sống chung với nhau như vợ chồng, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn, nay chị L và anh N thống nhất yêu cầu không công nhận chị L và anh N là vợ chồng là

có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung, chị L và anh N thống nhất trong thời gian hôn nhân chị L và anh N có 02 (hai) người con chung là cháu Châu Thái K1, sinh ngày 07/3/2007 và Châu Thái K2, sinh ngày 30/11/2009. Hiện tại cháu K2 đang sống cùng chị L, còn cháu K1 đang sống cùng anh N. Anh N thống nhất với yêu cầu của chị L là giao con chung cháu Châu Thái K2, sinh ngày 30/11/2009 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, anh N không cấp dưỡng nuôi con; anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Châu Thái K1, sinh ngày 07/3/2007 đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi và anh N không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện nay cháu K2 đang sống cùng chị L, còn cháu K1 đang sống cùng anh N và qua tham khảo ý kiến của các cháu thì cháu K2 có nguyện vọng được sống cùng với chị L, cháu K1 có nguyện vọng sống cùng anh N. Mặt khác, anh N và chị L đều có đủ khả năng kinh tế để nuôi dưỡng con chung. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung tiếp tục giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung Châu Thái K2, sinh ngày 30/11/2009 đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi; giao cho anh Châu Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con chung Châu Thái K1, sinh ngày 07/3/2007 đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi là cần thiết và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L. Anh N và chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng, trong quá trình giải quyết vụ án chị L và anh N đều trình bày có đủ điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng con chung không yêu cầu Tòa án xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, chị L và anh N thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Xét thấy, trong quá trình giải quyết chị L có đơn yêu cầu rút lại yêu cầu khởi kiện về phần nợ chung để tự thỏa thuận và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N1, bà T không có đơn yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

39, khoản 4 Điều 147; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị L về phần nợ chung.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thái Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Thái Thị L và anh Châu Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung:

- Giao cho chị Thái Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung Châu Thái K2, sinh ngày 30/11/2009 đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi;

- Giao cho anh Châu Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Châu Thái K1, sinh ngày 07/3/2007 đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi;

- Anh Châu Văn N và chị Thái Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Anh Châu Văn N và chị Thái Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Án phí sơ thẩm: Chị Thái Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002402 ngày 04/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Chị Thái Thị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã H, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Luân